

NỘI DUNG ÔN TẬP HK II ĐỊA LÍ 12 (2024-2025)

I. Ôn tập các nội dung kiến thức đã học:

- + Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên
- + Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ
- + Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long
- + Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm
- + Phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo

II. Cấu trúc:

- Phần trắc nghiệm khách quan:

- + Dạng Nhiều lựa chọn: 12 câu, mỗi câu 0,25 điểm.
- + Dạng Đúng - Sai: 2 câu, mỗi câu 1 điểm.
- + Dạng Trả lời ngắn: 8 câu, mỗi câu 0,25 điểm.

- Phần tự luận:

Gồm 2 câu hỏi: Câu 1: Vẽ biểu đồ (2 điểm); Câu 2: Tự luận (1 điểm).

III. Một số câu hỏi minh họa:

PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có vị trí tiếp giáp với

- A. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào và Biển Đông,
- B. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào, Cam-pu chia.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào,
- D. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Các cây công nghiệp chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

- A. cà phê, cao su, chè
- B. chè, lạc, mía.
- C. cao su, chè, điều.
- D. cao su, điều, hồ tiêu.

Câu 3. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền, sông Hậu.
- B. vành đai ven biển.
- C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
- D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.

Câu 4. Nhận định nào sau đây phản ánh không chính xác đặc điểm của các vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- B. Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ranh giới không có sự thay đổi theo thời gian.
- C. Có đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng quy mô GDP cả nước, thu hút sự phát triển các ngành mới.
- D. Mạng lưới kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư, nâng cấp đặc biệt so với các vùng địa lí khác.

Câu 5. Diện tích Biển Đông rộng khoảng

- A. 3 triệu km². B. 3,447 triệu km². C. 3,8 triệu km². D. 4,5 triệu km².

II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng – sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số lượng trang trại năm 2021 của một số vùng của nước ta (Đv: trang trại)

Vùng	Tổng số	Trong đó:		
		Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản
ĐBSH	6306	192	5375	612
Đông Nam Bộ	4390	1527	2717	80
ĐBSCL	5556	2867	845	1825

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Vùng ĐBSCL có tổng số trang trại ít hơn ĐBSH.
b) Trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 38,2% tổng số trang trại ở ĐBSCL.
c) Về số trang trại chăn nuôi, vùng ĐBSH gấp đôi vùng ĐBSCL.
d) Trang trại chăn nuôi chiếm 15,2% tổng số trang trại của vùng ĐBSCL.

Câu 2. Cho nội dung thông tin sau đây:

Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp. Vùng có ngành công nghiệp phát triển với cơ cấu ngành đa dạng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP (chiếm 37,9% GRDP của vùng năm 2021).

- a) Các ngành công nghiệp của vùng chủ yếu được hình thành và phát triển dựa trên các lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ.
b) Lợi thế về lao động và cơ sở hạ tầng, vật chất – kĩ thuật tạo điều kiện cho vùng phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao.
c) Cơ cấu công nghiệp trong vùng đa dạng, vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh.
d) Công nghiệp của vùng phát triển mạnh do có vị trí giáp biển với nhiều cảng biển lớn.

III. Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn

Câu 1. Biết năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ là 518,3 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác 374,1 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản của vùng (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (tạ/ha).

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số dân và sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2012 và 2022

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17398,7	17432,1
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

Tính bình quân sản lượng lương thực có hạt theo đầu người (kg/người) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022.

PHẦN II. Tự luận:

Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GRDP phân theo ngành kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2010-2021 (Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Năm 2010	Năm 2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,5	3,9
Công nghiệp và xây dựng	29,4	42,3
Dịch vụ	50,1	43,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	14,0	10,0

Câu 1. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu GRDP phân theo ngành kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2010, 2021 theo bảng số liệu trên.

Câu 2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GRDP phân theo ngành kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2010, 2021.